BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 8744 /BCT-PVTM	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
V/v cập nhật danh sách cảnh báo các sản phẩm có rủi ro bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ và chuyển tải bất hợp pháp	*Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi:
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Khoa học và Công nghệ, Công an, Ngoại giao;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Cục Hải quan;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Triển khai nhiệm vụ tại Quyết định số 824/QĐ-TTg ngày 4 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Đề án Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ" và Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về một số biện pháp cấp bách nhằm tăng cường quản lý nhà nước về phòng chống gian lận xuất xứ, chuyển tải hàng hóa bất hợp pháp, Bộ Công Thương đã tiến hành cập nhật Danh sách cảnh báo các mặt hàng có rủi ro bị điều tra phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp.

Bộ Công Thương kính gửi quý Cơ quan một số thông tin theo dõi cập nhật về Danh sách cảnh báo trong Phụ lục đính kèm để quý Cơ quan chủ động triển khai nhiệm vụ liên quan tại Quyết định 824/QĐ-TTg và Nghị quyết 119/NQ-CP.

Mọi thông tin chi tiết đề nghị liên hệ: Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương – 54 Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, Hà Nội. Điện thoại: 024 3703 7898 (máy lẻ 114), Thư điện tử: muavt@moit.gov.vn; trangnp@moit.gov.vn./

TL. BỘ TRƯỞNG
KT.Q. CỤC TRƯỞNG
CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Ký bởi: VĂN PHÒNG
Email: vpbet@moit.gov.vn
Cơ quan: BỘ CÔNG THƯƠNG
Ngày ký: 22-10-2026 14:41:29 +07:00

Trần Đỗ Quyên

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Lương Hoàng Thái (để b/c);
- Các Vụ/Cục: XNK, TTTN, TTNN&ĐB;
- Q.Cục trưởng (để b/c);
- PCT Trương Thùy Linh;
- Lưu: VT, VP, P3, TT.

Tài liệu chi tiết

PHỤ LỤC

DANH SÁCH CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CÓ RỦI RO BỊ ĐIỀU TRA PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI, GIAN LẬN XUẤT XỨ VÀ CHUYỂN TẢI BẤT HỢP PHÁP

(Kèm theo công văn số /BCT-PVTM ngày tháng năm 2026)

STT	Mặt hàng	Thị trường	Mã HS	Kim ngạch Việt Nam xuất khẩu 7T/2026 (USD)	Tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường (USD)	Tăng/Giảm so với 7T/2025	Tỷ trọng	Nước bị điều tra/áp thuế PVTM
1. Nhóm hàng gỗ và sản phẩm gỗ								
1	Ghế bọc đệm có khung bằng gỗ *(Seats with Wooden Frames. Upholstered)*	Hoa Kỳ	9401.61	1.860.875.196	3.021.287.704	-6,7%	61,6%	Áp thuế các nước theo Mục 232
2	Đồ nội thất phòng ngủ *(Bedroom Furniture)*	Hoa Kỳ	9403.50, 9403.90	892.927.089	1.575.534.327	-21,1%	56,7%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc
3	Ván ép gỗ cứng *(Hardwood plywood)*	EU	4412.31, 4412.33, 4412.34	129.854.658	485.691.514	710,7%	26,7%	Áp thuế CBPG và CLC đối với Trung Quốc
4	Thanh nẹp gỗ và sản phẩm gia công gỗ *(Wood Mouldings. Millwork Products)*	Hoa Kỳ	4409.10, 4409.22, 4409.29	33.804.957	260.017.835	-39,3%	13,0%	Áp thuế CBPG, CTC đối với Trung Quốc. Áp thuế CBPG đối với Bra-xin
2. Nhóm hàng thép và sản phẩm thép								
1	Thép cuộn và thép tấm cán nóng *(Hot-rolled Steel Sheets and Coils)*	In-đô-nê-xi-a	7208.10, 7208.25, 7208.26, 7208.27, 7208.36, 7208.37,	79.669.432	304.613.379	-14,9%	26,2%	Áp thuế CBPG Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Ca-dắc-xtan, Bê-la-rút, Đài Loan (Trung Quốc) và Thái Lan.

STT	Mặt hàng	Thị trường	Mã HS	Kim ngạch Việt Nam xuất khẩu 7T/2026 (USD)	Tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường (USD)	Tăng/Giảm so với 7T/2025	Tỷ trọng	Nước bị điều tra/áp thuế PVTM
			7208.38, 7208.39, 7208.90					
2	Cáp thép dự ứng lực *(Prestressed Concrete Steel Wire Strand)*	Hoa Kỳ	7312.10	19.311.112	54.409.766	1,3%	35,5%	Áp thuế CBPG, CTC với Trung Quốc; áp thuế CBPG với 15 nước, vùng lãnh thổ khác như Ma-lai-xi-a. In-đô-nê-xi-a, Đài Loan (Trung Quốc), Thổ Nhĩ Kỳ và Tây Ban Nha.
3	Nắp hộp kim loại dễ mở bằng thép lá mạ thiếc *(Easy-open Ends of Tinplate. Including Electrolytic Tinplate)*	Ấn Độ	8309.90	19.242.918	95.125.820	138,1%	20,2%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc.
4	Thép mạ hợp kim nhôm-kẽm *(Cold-rolled Steel Sheet Hot-dip Plated or Coated with Aluminium-zinc Alloys)*	Thái Lan	7210.61, 7212.50, 7225.99, 7226.99	11.714.265	38.995.491	28,2%	30,0%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc.
5	Vỏ bình ga	Hoa Kỳ	7311.00	9.748.393	213.313.681	-24,7%	4,6%	Áp thuế CBPG đối với Thái Lan và Trung Quốc.
6	Thép cọc cừ *(Piling Pipe)*	Ca-na-đa	7306.30, 7306.40, 7306.50	8.219.059	131.087.089	58,1%	6,3%	Áp thuế CBPG và CTC đối với Trung Quốc.

STT	Mặt hàng	Thị trường	Mã HS	Kim ngạch Việt Nam xuất khẩu 7T/2026 (USD)	Tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường (USD)	Tăng/Giảm so với 7T/2025	Tỷ trọng	Nước bị điều tra/áp thuế PVTM
7	Mặt bích bằng thép không gỉ *(Stainless Steel Flanges)*	Hoa Kỳ	7307.21	8.035.352	144.101.845	-23,8%	5,6%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc và Ấn Độ
8	Thép hình rỗng dùng làm kết cấu *(Hollow Structural Sections)*	Ca-na-đa	7306.30, 7306.50, 7306.61	7.311.253	139.545.767	36,0%	5,2%	Áp thuế CBPG đối với Hàn Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ.
9	Dây vi hàn *(Micro Wire for Welding)*	Mê-hi-cô	7229.20, 7229.90, 8311.90	5.466.364	69.392.066	-7,2%	7,9%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc.
10	Dây đai thép *(Steel Strapping)*	Ca-na-đa	7212.20, 7212.30, 7212.40	3.538.881	75.081.674	236,4%	4,7%	Việt Nam đã bị điều tra CBPG (2025) nhưng không áp thuế. Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ.
11	Thanh thép định hình làm khung trần nhà *(Ceiling steel framing members)*	Úc	7216.61, 7216.69, 7216.91, 7308.90	3.379.713	46.209.796	-33,3%	7,3%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc.
12	Chậu rửa bằng thép không gỉ *(Stainless Steel Sinks)*	Ca-na-đa	7324.10	3.239.273	28.321.734	-1,9%	11,4%	Áp thuế CBPG và CTC đối với Trung Quốc.
13	Kệ thép chứa pallet *(Steel Pallet Racking)*	Úc	7308.90	2.834.388	59.391.040	-16,4%	4,8%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc và Ma-lai-xi-a
14	Mắt xích nối và các bộ phận của xích *(Articulated Link Chain and Parts Thereof)*	Thổ Nhĩ Kỳ	7315.11, 7315.12, 7315.19	2.816.161	28.915.610	1312,4%	9,7%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, Sri Lnaka,

STT	Mặt hàng	Thị trường	Mã HS	Kim ngạch Việt Nam xuất khẩu 7T/2026 (USD)	Tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường (USD)	Tăng/Giảm so với 7T/2025	Tỷ trọng	Nước bị điều tra/áp thuế PVTM
								Thái Lan, Tây Ban Nha và EU
15	Đinh thép *(Steel Nails)*	Mê-hi-cô	7317.00	1.857.453	20.868.585	688,5%	8,9%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc
3. Nhóm hàng các sản phẩm kim loại khác								
1	Nhôm thanh định hình *(Aluminum Extrusions)*	Ca-na-đa	7604.10, 7604.21, 7604.29, 7608.10, 7608.20, 7610.10, 7610.90	61.111.311	723.307.570	19,4%	8,4%	Áp thuế CBPG, CTC đối với Trung Quốc
2	Nhôm thanh định hình *(Aluminium Extrusions)*	Úc	7604.10, 7604.21, 7604.29, 7608.10, 7608.20, 7610.10, 7610.90	42.092.961	924.676.195	134,9%	4,6%	- Áp thuế CBPG, CTC đối với Trung Quốc. - Rà soát với Ma-lai-xi-a. - Việt Nam từng bị áp thuế và đã hết hiệu lực tháng 6/2022.
3	Ống đồng *(Copper Tube)*	Ca-na-đa	7411.10	32.940.529	93.955.295	77,6%	35,1%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc, Hàn Quốc, Mê-hi-cô, Bra-xin và Hy Lạp.
4	Ferô silic mangan *(Ferro-silicon Manganese)*	Mê-hi-cô	7202.30	1.994.219	3.414.743	-45,5%	58,4%	Áp thuế CBPG đối với U-crai-na
4. Nhóm hàng vật liệu								
1	Kính cường lực dùng cho thiết bị gia dụng	Ấn Độ	7007.19, 7007.29,	130.296.207	1.148.534.095	861,7%	11,3%	Điều tra, kiến nghị áp thuế CBPG với Trung Quốc.

STT	Mặt hàng	Thị trường	Mã HS	Kim ngạch Việt Nam xuất khẩu 7T/2026 (USD)	Tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường (USD)	Tăng/Giảm so với 7T/2025	Tỷ trọng	Nước bị điều tra/áp thuế PVTM
	(Toughened Glass for Home Appliances)		7013.49, 7013.99, 7019.90, 7020.00					
2	Kính nổi trong suốt *(Clear Float Glass)*	Ấn Độ	7005.10. 7005.21. 7005.29	52.736.250	176.883.367	4,6%	29,8%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Băng-la-đét. Pa-ki-xtan, UAE, Ả-rập Xê-út; - Kiến nghị áp thuế CTC đối với Ma-lai-xi-a (9/2026).
3	Thủy tinh nghiền *(Frit)*	In-đô-nê-xi-a	3207.20, 3207.40	16.540.278	31.212.352	3,0%	53,0%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc.
4	Gạch ốp lát *(Ceramic Wall and Floor Coverings)*	Mê-hi-cô	6907.21, 6907.22, 6907.23	15.671.573	132.449.200	81,1%	11,8%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc.
5. Nhóm sản phẩm công nghiệp chế tạo								
1	Lốp cao su dùng cho xe buýt hoặc xe tải *(Tyres for buses or lorries (new and retreaded))*	EU	4011.20	241.963.908	1.257.368.347	31,2%	19,2%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc.
2	Lốp xe tải và xe khách *(Truck and Bus Tires)*	Hoa Kỳ	4011.20	223.384.160	1.713.628.068	-19,6%	13,0%	- Áp thuế CBPG, CTC đối với Trung Quốc; - Áp thuế CBPG với Thái Lan.

STT	Mặt hàng	Thị trường	Mã HS	Kim ngạch Việt Nam xuất khẩu 7T/2026 (USD)	Tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường (USD)	Tăng/Giảm so với 7T/2025	Tỷ trọng	Nước bị điều tra/áp thuế PVTM
3	Lốp xe bơm hơi có đường kính từ 13 đến 22 inch *(Pneumatic Tires. 13 to 22 Inches)*	Mê-hi-cô	4011.10, 4011.20	194.993.666	1.321.400.582	89,9%	14,8%	Điều tra CBPG, áp thuế tạm thời với Trung Quốc.
4	Máy giặt gia dụng cỡ lớn *(Large Residential Washers)*	Hoa Kỳ	8450.20	93.474.874	609.364.236	-37,4%	15,3%	Áp thuế CBPG đối với Hàn Quốc. Trung Quốc, Mê-hi-cô; biện pháp tự vệ toàn cầu đã hết hạn (2/2023).
5	Phương tiện di chuyển cá nhân tốc độ thấp *(Low-Speed Personal Transportation Vehicles)*	Hoa Kỳ	8703.10	72.688.140	100.722.124	373,8%	72,2%	Áp thuế CBPG, CTC đối với Trung Quốc.
6	Xe đạp điện *(Electric Bicycles)*	Hoa Kỳ	8711.60	27.460.905	124.787.994	-3.6%	22,0%	Hoa Kỳ chưa áp dụng biện pháp PVTM
7	Bút chì *(Pencils)*	Mê-hi-cô	9609.10	10.376.942	32.287.939	27,6%	32,1%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc.
8	Khung gầm xe công-ten-nơ *(Container chasis)*	Ca-na-đa	8716.39.	2.749.473	86.262.885	560,1%	3,2%	- Áp thuế CBPG, CTC đối với Trung Quốc. - Việt Nam bị điều tra chống lẩn tránh (2024 - 2025) nhưng không bị áp thuế.
9	Lốp radial có hoặc không kèm săm và yếm lốp, bao gồm lốp không săm *(Radial Tyres. With or Without Tubes and/or*	Ấn Độ	4011.20, 4012.90, 4013.10	3.959.751	18.690.294	82,3%	21,2%	Ấn Độ đã áp thuế CBPG, CTC đối với lốp radial xe tải, xe buýt từ Trung Quốc;

STT	Mặt hàng	Thị trường	Mã HS	Kim ngạch Việt Nam xuất khẩu 7T/2026 (USD)	Tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường (USD)	Tăng/Giảm so với 7T/2025	Tỷ trọng	Nước bị điều tra/áp thuế PVTM
	Flaps. Including Tubeless Tyres)							Ấn Độ đã xem xét áp thuế CBPG với Thái Lan.
10	Xe đạp trẻ em *(Children's Bicycles)*	Mê-hi-cô	8712.00	3.325.346	29.688.100	212,2%	11,2%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc.
6. Nhóm hóa chất. nhựa và sản phẩm nhựa								
1	Hạt nhựa PET *(Polyethylene Terephthalate)*	Ấn Độ	3907.61, 3907.69	103.447.045	267.979.260	148,6%	38,6%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc.
2	Hạt nhựa PET *(Polyethylene Terephthalate)*	Ma-lai-xi-a	3907.61	12.248.597	80.985.140	272,8%	15,1%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc. In-đô-nê-xi-a.
3	Theophylline và caffeine *(Theophylline & Caffeine)*	Ấn Độ	2939.30	8.150.226	28.129.800	4,8%	29,0%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc.
4	*Màng nhựa lót bê tông (Concrete Underlay Film)*	Úc	3920.10, 3921.90	6.562.453	282.727.280	33,3%	2,3%	Áp thuế CBPG đối với Ma-lai-xi-a.
5	Hạt nhựa PET *(Polyethylene Terephthalate Resin)*	Ca-na-đa	3907.61, 3907.69	6.041.359	111.144.365	2610,4%	5,4%	- Điều tra CBPG đối với Trung Quốc, Pa-ki-xtan; - Điều tra CTC đối với Trung Quốc (2025).
7. Nhóm xơ. sợi và hàng dệt								
1	Xơ polyester tổng hợp dạng ngắn *(Polyester Staple Fiber)*	Mê-hi-cô	5503.20	27.564.629	70.134.779	122,2%	39,3%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc.

STT	Mặt hàng	Thị trường	Mã HS	Kim ngạch Việt Nam xuất khẩu 7T/2026 (USD)	Tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường (USD)	Tăng/Giảm so với 7T/2025	Tỷ trọng	Nước bị điều tra/áp thuế PVTM
2	Sợi filament polyester dún *(Polyester Filament Textured Textile)*	Mê-hi-cô	5402.33	5.065.960	86.788.951	8,4%	5,8%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc và Ấn Độ.
3	Sợi filament tổng hợp *(Synthetic Filament Yarn)*	In-đô-nê-xi-a	5402.33, 5402.46	5.305.014	204.282.570	9,7%	2,6%	Điều tra CBPG đối với Trung Quốc (chưa áp thuế. 6/2025).
8. Nhóm hàng khác								
1	Khung nhôm dùng cho tấm pin và mô-đun năng lượng mặt trời *(Aluminium Frames for Solar Panels and Modules)*	Ấn Độ	7610.90. 7616.99	187.402.859	957.671.624	132,1%	19,6%	Áp thuế CBPG đối với Trung Quốc.
2	Nến và các sản phẩm tương tự *(Candles)*	EU	3406.00	106.643.752	206.094.921	421,3%	51,7%	Áp thuế CBPG với Trung Quốc.
3	Bìa hồ sơ bằng giấy *(Paper File Folders)*	Hoa Kỳ	4820.30	10.179.844	72.668.518	-14,8%	14,0%	Áp thuế CBPG đối với Xri Lan-ca; CTC với Cam-pu-chia.
4	Dứa ngâm nước đường *(Pineapple in Syrup)*	Mê-hi-cô	2008.20	7.589.436	35.343.901	293,9%	21,5%	Áp thuế CBPG với Thái Lan.
5	Đệm *(Mattresses)*	Ca-na-đa	9404.21, 9404.29, 9404.90	7.023.615	104.974.671	-33,7%	6,7%	Áp thuế CBPG, CTC với Trung Quốc